

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2-CTY TNHH MTV

=====

MST: 1800590430

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

=====

Cần Thơ, ngày 16 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2019 & NĂM 2019 SÀU KIỂM TOÁN

HỢP NHẤT - TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2

Nơi nhận:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam
- Cục thuế, Cục thống kê, Sở Tài chính TP Cần Thơ
- Tổng Cục thống kê
- Tổng Cục thuế
- Bộ KH & Đầu tư, UB QLV DN (báo cáo 06 tháng và năm)
- Cục Tài chính DN-Bộ Tài chính
- Lưu

(BCTC theo TT200/2014 và 202/2014/BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2019
Đã được kiểm toán

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.989.223.579.691	13.436.327.234.569
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.374.317.103.037	3.309.373.486.005
1. Tiền	111	V.01	391.140.250.045	560.801.266.644
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.983.176.852.992	2.748.572.219.361
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2.949.955.515.068	2.596.382.638.889
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.949.955.515.068	2.596.382.638.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.752.884.880.888	6.175.651.778.598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.528.887.438.932	4.435.488.862.212
2. Trả trước cho người bán	132		41.673.190.952	57.111.824.933
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		35.203.000.000	535.203.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1.182.346.078.619	1.175.233.799.361
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(35.224.827.615)	(27.385.707.908)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.726.186.993.167	1.271.608.468.718
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.821.779.412.722	1.366.249.972.022
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(95.592.419.555)	(94.641.503.304)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		185.879.087.531	83.310.862.359

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		32.828.763.542	4.045.865.217
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		137.093.474.482	74.215.079.819
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	15.956.849.507	5.049.917.323
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		38.316.776.864.832	42.099.059.479.282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		202.328.000.000	237.542.350.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		175.203.000.000	210.406.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	27.125.000.000	27.136.350.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		35.968.058.465.036	39.772.227.282.128
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	35.736.826.711.933	39.541.376.337.894
– Nguyên giá	222		84.084.306.098.757	83.600.672.921.160
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48.347.479.386.824)	(44.059.296.583.266)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	231.231.753.103	230.850.944.234
– Nguyên giá	228		302.200.395.431	301.756.172.874
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.968.642.328)	(70.905.228.640)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		243.196.230.247	173.396.219.009
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		243.196.230.247	173.396.219.009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.292.578.776.193	1.256.661.776.601
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		45.055.583.599	41.169.227.032
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.316.003.117.400	1.316.003.117.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(68.479.924.806)	(100.510.567.831)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		610.615.393.356	659.231.851.544
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	159.124.804.937	200.925.139.998
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.204.852.690	1.335.349.398
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		450.285.735.729	456.971.362.148
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		53.306.000.444.523	55.535.386.713.851

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		32.739.558.011.371	35.026.126.803.457
I. Nợ ngắn hạn	310		8.572.253.062.102	7.559.292.637.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.652.131.325.265	1.242.268.464.864
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.170.512.816	3.564.171.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	267.758.470.402	296.101.077.246
4. Phải trả người lao động	314		188.667.377.941	296.722.496.370
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	275.675.858.884	538.640.125.889
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		378.909.000	1.466.217.500
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.228.790.143.335	721.483.641.236
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.800.373.862.799	4.218.986.200.898

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		286.032.303	81.562.800
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		155.020.569.357	239.978.680.039
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		24.167.304.949.269	27.466.834.165.559
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		811.905.000	630.350.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		24.160.167.465.269	27.458.144.388.723
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.605.579.000	2.851.014.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.720.000.000	5.208.412.836
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		20.566.442.433.152	20.509.259.910.394
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	20.566.442.433.152	20.509.259.910.394
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.862.448.440.526	11.838.619.814.251
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		11.862.448.440.526	11.838.619.814.251
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.329.739.544	126.329.739.544
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		155.034.472.166	145.580.381.823
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			

Chi tiêu	Mã số	Thuật minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(937.676.569.997)	(224.399.761.605)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.072.856.009.951	939.790.561.688
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.360.757.202.053	2.168.851.352.413
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		504.937.889.336	695.256.704.469
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.855.819.312.717	1.473.594.647.944
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.425.981.517	4.425.981.517
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.922.267.157.392	5.510.061.840.763
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		53.306.000.444.523	55.535.386.713.851

NGƯỜI LẬP BIỂU

emv

Đoàn Kim Oanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Long

Mai Quốc Long

Tp Cần Thơ, ngày 16 tháng 03 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Giường Hoàng Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2019
Đã được kiểm toán

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	4	5	6	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	VI.25	9.082.670.960.470	5.910.732.328.060	27.101.086.645.280	23.373.458.844.896
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	02					
4. Giá vốn hàng bán	10		9.082.670.960.470	5.910.732.328.060	27.101.086.645.280	23.373.458.844.896
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	11	VI.27	7.152.992.963.956	4.474.472.976.242	22.887.640.696.517	17.805.130.028.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	VI.26	1.929.677.996.514	1.436.259.351.818	4.213.445.948.763	5.568.328.816.184
7. Chi phí tài chính	21	VI.28	142.328.898.773	159.072.618.958	363.043.894.841	411.760.988.809
Trong đó: Chi phí lãi vay	22	VI.28	(235.625.996.521)	1.303.100.919.934	533.598.003.257	2.276.549.996.392
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	23		301.601.206.381	358.167.058.169	1.058.622.750.618	1.172.422.481.461
9. Chi phí bán hàng	24		7.478.935.840	11.909.144.570	7.478.935.840	11.909.144.570
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	26		134.819.801.839	294.512.241.440	496.913.671.404	617.878.814.746
12. Thu nhập khác	30		2.180.292.025.809	9.627.953.972	3.553.457.104.783	3.097.570.138.425
13. Chi phí khác	31		19.009.099.049	4.389.772.624	35.013.300.786	18.914.295.733
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	32		(1.062.791.301)	21.432.512.647	13.082.599.409	33.025.164.237
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	40		20.071.890.350	(17.042.740.023)	21.930.701.377	(14.110.868.504)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		2.200.363.916.159	(7.414.786.051)	3.575.387.806.160	3.083.459.269.921
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.40	180.598.944.320	139.294.249.401	443.802.177.576	471.288.478.341
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	52	VI.40	65.248.354	130.496.707	130.496.708	130.496.707
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	60		2.019.699.723.485	(146.839.532.159)	3.131.455.131.876	2.612.040.294.873
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		1.486.527.034.140	(472.670.441.551)	1.855.819.312.717	1.473.594.647.944
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	62		533.172.689.345	325.830.909.392	1.275.635.819.159	1.138.445.646.929
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					
	71					

Đơn vị tính: đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TP Cần Thơ, ngày 16 tháng 03 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Kim Oanh

Mai Quốc Long



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Năm 2019
Đã được kiểm toán

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	3.575.387.806.160	3.083.459.269.921
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	4.321.611.088.119	4.291.771.458.881
- Các khoản dự phòng	3	(28.556.171.042)	(210.363.783.613)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(571.708.661.290)	1.238.102.921.998
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(349.458.529.005)	(382.060.157.968)
- Chi phí lãi vay	6	1.058.622.750.618	1.172.422.481.461
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	8.005.898.283.560	9.193.332.190.680
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(5.570.306.231.527)	(3.344.449.107.718)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(443.569.215.803)	360.639.534.504
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	415.525.317.774	(154.852.600.905)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	13.017.436.736	64.865.867.825
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(715.413.259.021)	(691.880.453.883)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(476.655.315.936)	(376.635.205.413)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(241.590.857.605)	(187.949.034.063)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.986.906.158.178	4.863.071.191.027
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(776.376.265.678)	(8.403.593.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.484.296.870	79.559.749

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.458.712.295.890)	(2.605.544.648.309)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	4.640.342.419.711	1.739.185.385.833
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.260.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	340.967.303.369	356.738.848.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(249.034.541.618)	(517.944.447.667)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.931.304.798.539	1.827.122.744.752
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.753.192.467.947)	(4.147.888.867.630)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(851.040.330.120)	(1.669.429.710.372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.672.927.999.528)	(3.990.195.833.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(935.056.382.968)	354.930.910.110
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.309.373.486.005	2.954.442.575.895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	2.374.317.103.037	3.309.373.486.005

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đoàn Kim Oanh

Đoàn Kim Oanh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Mai Quốc Long

Mai Quốc Long

Tp Cần Thơ, ngày 16 tháng 03 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Hoàng Vũ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019
Đã được kiểm toán

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	7.087.088.994	4.135.042.630
- Tiền gửi ngân hàng	384.053.161.051	556.666.224.014
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	1.983.176.852.992	2.748.572.219.361
Cộng	2.374.317.103.037	3.309.373.486.005

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.949.955.515.068	2.949.955.515.068	2.596.382.638.889	2.596.382.638.889
b1) Ngắn hạn	2.949.955.515.068	2.949.955.515.068	2.596.382.638.889	2.596.382.638.889
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.949.955.515.068	2.949.955.515.068	2.596.382.638.889	2.596.382.638.889
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.361.058.700.999	(68.479.924.806)	1.292.578.776.193	1.357.172.344.432	(100.510.567.831)	1.256.661.776.601
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	45.055.583.599		45.055.583.599	41.169.227.032		41.169.227.032
- Đầu tư vào đơn vị khác	1.316.003.117.400	(13.635.496.235)	1.302.367.621.165	1.316.003.117.400	(6.898.480.851)	1.309.104.636.549

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	6.528.887.438.932	4.435.488.862.212
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1.182.346.078.619	352.523.393	1.175.233.799.361	352.523.393
- Phải thu về cổ phần hoá	2.540.419.203		1.595.431.205	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	5.026.400.000		5.052.689.541	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	1.996.498.435		1.659.786.878	
- Phải thu khác	1.172.782.760.981	352.523.393	1.166.925.891.737	352.523.393
b) Dài hạn	27.125.000.000		27.136.350.000	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	27.125.000.000		27.136.350.000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	1.209.471.078.619	352.523.393	1.202.370.149.361	352.523.393

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			3.994.613.481	
- Nguyên liệu, vật liệu	1.786.693.133.098		1.322.992.884.965	379.431.900
- Công cụ, dụng cụ	29.938.970.658		31.259.868.685	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.147.308.966	430.617.732	8.002.604.891	810.839.499
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	1.821.779.412.722	(95.592.419.555)	1.366.249.972.022	(94.641.503.304)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại				

thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	654.880.000		1.013.329.091	
- XDCB	242.541.350.247		172.382.889.918	
- Sửa chữa				
Cộng	243.196.230.247		173.396.219.009	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	37.994.596.263.200	43.280.750.925.114	1.547.466.914.707	773.631.656.307		4.227.161.832	83.600.672.921.160
- Mua trong kỳ	7.429.191.533	24.816.242.533	22.865.744.090	6.852.348.471			61.963.526.627
- Đầu tư XDCB hoàn thành	392.130.595.834	(7.789.395.655)	2.712.602.209	4.203.334.979			391.257.137.367
- Tăng khác	10.319.257.508	3.475.181.230	6.311.091.806	7.764.894.799			27.870.425.343
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	132.727.273	3.248.838.945	9.244.057.821	104.852.609			12.730.476.648
- Giảm khác	(46.684.381.180)	23.045.006.196	7.911.286.480	455.523.596			(15.272.564.908)
Số dư cuối kỳ	38.451.026.961.982	43.274.959.108.081	1.562.201.008.511	791.891.858.351		4.227.161.832	84.084.306.098.757
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	14.751.943.777.690	28.085.463.635.476	706.196.388.152	511.994.520.018		3.698.261.930	44.059.296.583.266

- Khấu hao trong năm	2.004.394.52 9.119	2.171.725.4 17.394	79.335.473.51 5	60.981.381.3 59		154.202.94 7	4.316.591.00 4.334
- Tăng khác	2.249.482.22 8	2.425.581.9 37	5.757.558.806	382.014.996		22.408.008	10.837.045.9 75
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	132.727.273	3.009.726.4 31	9.244.057.821	314.299.125			12.700.810.6 50
- Giảm khác	25.954.978.5 98	75.926.711	267.453.712	246.077.080			26.544.436.1 01
Số dư cuối kỳ	16.732.500.0 83.166	30.256.528. 981.665	781.777.908.9 40	572.797.540. 168		3.874.872.8 85	48.347.479.3 86.824
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	23.242.652.4 85.510	15.195.287. 289.638	841.270.526.5 55	261.637.136. 289		528.899.90 2	39.541.376.3 37.894
- Tại ngày cuối kỳ	21.718.526.8 78.816	13.018.430. 126.416	780.423.099.5 71	219.094.318. 183		352.288.94 7	35.736.826.7 11.933

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	294.858.4 06.153			2.000.000. 000	3.359.659. 844		1.538.106. 877	301.756.17 2.874
- Mua trong năm			751.830.0 00		1.252.255. 500			2.004.085. 500
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác			316.560.0 00		158.280.0 00			474.840.00 0
- Thanh lý, nhượng bán					34.702.94 3			34.702.943
- Giảm khác				2.000.000. 000				2.000.000. 000
Số dư cuối kỳ	294.858.4 06.153		1.068.390 .000		4.735.492. 401		1.538.106. 877	302.200.39 5.431

Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	65.418.05 6.649			2.000.000. 000	3.043.029. 773		444.142.2 18	70.905.228 .640
- Khấu hao trong năm	1.180.744 .548		240.985.3 21		480.524.4 43		191.465.6 52	2.093.719. 964
- Tăng khác			4.396.667					4.396.667
- Thanh lý, nhượng bán					34.702.94 3			34.702.943
- Giảm khác				2.000.000. 000				2.000.000. 000
Số dư cuối kỳ	66.598.80 1.197		245.381.9 88		3.488.851. 273		635.607.8 70	70.968.642 .328
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	229.440.3 49.504				316.630.0 71		1.093.964. 659	230.850.94 4.234
- Tại ngày cuối kỳ	228.259.6 04.956		823.008.0 12		1.246.641. 128		902.499.0 07	231.231.75 3.103

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng		
-----------------	--	--

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	32.828.763.542	4.045.865.217
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	169.344.000	58.318.182
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	572.637.372	
- Chi phí đi vay	111.918.620	112.519.503
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	31.974.863.550	3.875.027.532
b) Dài hạn	159.124.804.937	200.925.139.998
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		36.363.636
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	159.124.804.937	200.888.776.362
Cộng	191.953.568.479	204.971.005.215

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	3.800.373.862.799		5.315.112.787.945	5.733.725.126.044	4.218.986.200.898	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	24.160.167.465.269			3.673.820.211.991	27.458.144.388.723	
Cộng	27.960.541.328.068		1.645.288.279.041	5.733.725.126.044	31.677.130.589.621	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.652.131.325.265		1.242.268.464.864	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	38.369.194.449	811.812.570.503	667.779.373.963	52.554.597.603
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu		417.787.402	417.787.402	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.531.287.208	441.827.053.461	475.489.924.163	136.853.243.207
- Thuế thu nhập cá nhân	3.308.035.647	29.196.998.342	30.159.830.070	2.345.203.919
- Thuế tài nguyên	39.684.139.133	486.546.093.242	491.852.256.136	34.377.976.239
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		34.677.858.664	34.677.858.664	
- Các loại thuế khác		6.178.980.146	6.178.980.146	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	44.208.420.809	226.138.220.029	228.719.191.404	41.627.449.434
Cộng	296.101.077.246	2.036.795.561.789	1.935.275.201.948	267.758.470.402

b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	299.629.993	(14.088.312.759)	(16.335.670.384)	12.031.467.818
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	874.596.064	(1.990.297.414)	(1.165.391.773)	49.690.423
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	3.875.691.266			3.875.691.266
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	5.049.917.323	(16.078.610.173)	(17.501.062.157)	15.956.849.507

18 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	275.675.858.884	538.640.125.889
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	275.675.858.884	538.640.125.889

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.228.790.143.335	721.483.641.236
- Tài sản thừa chờ giải quyết	5.130.308	5.130.308
- Kinh phí công đoàn	346.556.448	798.053.092
- Bảo hiểm xã hội	31.330.842	474.485.713
- Bảo hiểm y tế	42.673.182	1.407.946.094
- Bảo hiểm thất nghiệp	196.148.625	628.937.330
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	565.320.934	827.895.858
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	362.207.120.388	85.316.402.353
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.865.395.862.608	632.024.790.488
b) Dài hạn	811.905.000	630.350.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	811.905.000	630.350.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	2.229.602.048.335	722.113.991.236

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	378.909.000	1.466.217.500
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	378.909.000	1.466.217.500
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	286.032.303	81.562.800
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	286.032.303	81.562.800
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	286.032.303	81.562.800
b. Dài hạn	2.605.579.000	2.851.014.000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		105.500.000
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	2.605.579.000	2.745.514.000
Cộng	2.605.579.000	2.851.014.000

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.204.852.690	1.335.349.398
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	L.NST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	11.164.420,9 29.287	126.329,73 9.544		139.308.311,4 14		(368.195,69 8.908)	1.933.103.051,3 51	309.916,41 7.578				747.908,89 9.092	14.052.791 .649.358
- Tăng vốn trong năm trước	674.251.867. 596			12.298.177,27 2									686.550,04 4.868
- Lãi trong năm trước							1.473.394.647,9 44						1.473.394. 647.944
- Tăng khác	16.003.377,4 22.768				11.692.500,61 5	1.522.857,8 23.489		764.389,59 0				601.762,58 7.616	18.139.598 .378.391
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước													
- Giảm khác	16.003.430,4 05.400			6.026.106,863	11.692.500,61 5	1.379.061,8 86.186	1.237.846.346,8 82	306.254,82 5.651				409.880,92 5.020	19.354.192 .996.617
Số dư đầu năm nay	11.838.619,8 14.251	126.329,73 9.544		145.580.381,8 23		(224.399,76 1.605)	2.168.851.352,4 13	4.425.981,5 17				939.790,56 1.688	14.999.198 .069.631
- Tăng vốn trong năm nay	1.235.991,96 8.647			18.344.268,37 5									1.254.336. 237.022
- Lãi trong năm nay							1.855.819.312,7 17						12.603.292 .669.493
- Tăng khác	5.113.712,97 8.450					481.807,88 4.880		22.443.676. 275				471.967,69 8.028	6.089.932. 237.633
- Giảm vốn trong năm nay													
- Lỗ trong năm nay													
- Giảm khác	6.325.876,32 0.822			8.890.178,032		1.195.084,6 93.272	1.663.913.463,0 77	22.443.676. 275				338.902,24 9.765	9.555.110. 581.243
Số dư cuối năm nay	11.862.448,4 40.526	126.329,73 9.544		155.034.472,1 66		(937.676,56 9.997)	2.360.618.350,5 09	4.425.981,5 17				1.072.856. 009.951	14.644.036 .424.216

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	11.862.448.440.526	11.838.619.814.251
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	11.862.448.440.526	11.838.619.814.251

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	11.838.619.814.251	11.164.420.929.287
+ Vốn góp tăng trong năm	23.828.626.275	674.198.884.964
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	11.862.448.440.526	11.838.619.814.251
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1.072.856.009.951	939.790.561.688
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	18 191 632 136 403	15 319 163 169 112
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21 841 189 879	34 550 817 258
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	10 026 758 035	10 298 363 645
Cộng	18 223 500 084 317	15 364 012 350 015
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	15.637.462.488.018	11.466.973.235.619
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	588.022.122	3.072.766.276
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.769.330.322	32.668.053.622
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	99.872.698.958	4.256.408.072
Cộng	15.659.219.740.784	11.502.714.055.517

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	161.173.793.815	141.873.651.121
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(162.027.500.000)	(45.147.500.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá	22.254.769.292	39.501.086.093
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	21.401.063.107	136.227.237.214

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.027.075.517.453	1.116.863.782.189
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	527.015.384	(32.282.709.095)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	(498.620.536.546)	1.273.998.451.162
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	527.015.384	(32.282.709.095)
- Chi phí tài chính khác		

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	528.981.996.291	2.358.579.524.256

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.036.912.278	365.059.749
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	766.950.876	608.008.759
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	27.215.230.963	13.548.708.852
Cộng	31.019.094.117	14.521.777.360

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	320.930.480	586.056.828
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	1.710.000	
- Các khoản khác	10.552.371.609	13.712.289.130
Cộng	10.875.012.089	14.298.345.958

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	387.652.001.936	489.323.409.542
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	387.652.001.936	489.323.409.542
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.162.767.576.342	5.924.619.028.559
- Chi phí nhân công	487.060.773.997	634.541.204.253
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.088.537.272.821	4.065.022.289.500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.559.099.143	130.071.253.812
- Chi phí khác bằng tiền	1.160.338.394.352	1.240.850.002.600
Cộng	16.042.263.116.655	11.995.103.778.724

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	161.304.197.767	155.801.835.659

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	130.496.708	130.496.707

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc

